



CỤC THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG
STATISTICAL OFFICE OF TIEN GIANG PROVINCE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ 2017

TIỀN GIANG

Tháng 7 Năm 2018
July - 2018

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG 2017

Statistical YearBook

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH TIỀN GIANG**

**STATISTICAL YEARBOOK OF TIEN GIANG PROVINCE
2017**

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG
STATISTICAL OFFICE OF TIEN GIANG PROVINCE**

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
Lời nói đầu <i>Foreword</i>	3
Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu <i>Administrative Unit, Land and Climate</i>	15
Dân số và Lao động <i>Population and Labour</i>	29
Tài khoản quốc gia, Ngân sách nhà nước và Bảo hiểm <i>National Accounts, State Budget and Insurance</i>	61
Đầu tư và Xây Dựng <i>Investment and Construction</i>	91
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở SXKD cá thể <i>Enterprise, cooperative and individual business establishment</i>	115
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	185
Công nghiệp <i>Industry</i>	245
Thương mại và Du lịch <i>Trade and Tourism</i>	265
Chỉ số giá <i>Price</i>	281
Vận tải, Bưu chính và Viễn thông <i>Transport, Postal Service and Telecommunication</i>	303
Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ <i>Education, Training and Science, Technology</i>	319
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường <i>Health, Sport, Living standards, Social Order and Safety, Justice and Environment</i>	355

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table		Trang Page
001	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2017 phân theo huyện <i>Number of administrative units as of 31 December 2017 by district</i>	21
002	Hiện trạng sử dụng đất năm 2017 <i>Land use in 2017</i>	22
003	Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2017 phân theo loại đất và phân theo huyện <i>Land use by province as of 31 December 2017 by types of land and by district</i>	23
004	Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2017 phân theo loại đất và phân theo huyện <i>Structure of used land as of 31 December 2017 by types of land and by district</i>	24
005	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2017 phân theo loại đất và phân theo huyện <i>Change in natural land area index in 2017 by types of land and by district</i>	25
006	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Mean air temperature at My Tho station</i>	26
007	Số giờ nắng tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Total sunshine duration at My Tho station</i>	26
008	Lượng mưa tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Total rainfall at My Tho station</i>	27
009	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Monthly mean humidity at My Tho station</i>	27
010	Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	28

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table		Trang Page
011	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2017 phân theo huyện <i>Area, population and population density in 2017 by district</i>	49
012	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	50
013	Dân số trung bình phân theo huyện <i>Average population by district</i>	51
014	Dân số trung bình nam phân theo huyện <i>Average male population by district</i>	51
015	Dân số trung bình nữ phân theo huyện <i>Average female population by district</i>	51
016	Dân số trung bình thành thị phân theo huyện <i>Average urban population by district</i>	52
017	Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện <i>Average rural population by district</i>	52
018	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	53
019	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	54
020	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	55
021	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	56

Biểu		Trang
Table		Page
022	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	57
023	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	58
024	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	59
025	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	60

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu Table	Trang Page
026 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	71
027 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	72
028 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	73
029 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	75
030 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	77
031 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	79
032 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>	81
033 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	82
034 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	84
035 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	86

Biểu		Trang
Table		Page
036	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	88
037	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	90

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table		Trang Page
038	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	99
039	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	100
040	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kind of economic activity</i>	101
041	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kind of economic activity</i>	103
042	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GDP</i>	105
043	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2017 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2017</i>	107
044	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)</i>	108
045	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)</i>	109

Biểu Table		Trang Page
046	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2017 by kinds of economic activity</i>	110
047	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2017 by some main counterparts</i>	111
048	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	112
049	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year of households</i>	113
050	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn <i>Average dwelling area per capita by residence</i>	114

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu Table		Trang Page
051	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	127
052	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	128
053	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>ber of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	130
054	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	131
055	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	132
056	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	134
057	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	135
058	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	136
059	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	138

060	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	139
061	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	141
062	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	142
063	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	143
064	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district</i>	145
065	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	146
066	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	147
067	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	149
068	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2016 by size of employees and types of enterprise</i>	150
069	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2016 by size of employees and kinds of economic activity</i>	151

070	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2016 by size of capital and types of enterprise</i>	153
071	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2016 by size of capital and kinds of economic activity</i>	154
072	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	156
073	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	157
074	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	159
075	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	160
076	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	162
077	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	163
078	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	165
079	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate of enterprises by types of enterprise</i>	166
080	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate of enterprises by kinds of economic activity</i>	167
081	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo huyện <i>Profit rate of enterprises by district</i>	169

082	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	170
083	Số hợp tác xã phân theo huyện <i>Number of cooperatives by district</i>	172
084	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	172
085	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	173
086	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	175
087	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	176
088	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	178
089	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	179
090	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	181
091	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	182

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
092 Số trang trại phân theo huyện <i>Number of farms by district</i>	199
093 Số trang trại 2017 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện <i>Number of farms in 2017 by kind of activity and by district</i>	199
094 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	200
095 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	200
096 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện <i>Production of cereals by district</i>	201
097 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	201
098 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	202
099 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	202
100 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	203
101 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	204
102 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện <i>Yield of paddy by district</i>	204
103 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện <i>Production of paddy by district</i>	204
104 Diện tích lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Planted area of Spring paddy by district</i>	205
105 Năng suất lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Yield of Spring paddy by district</i>	205
106 Sản lượng lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Production of Spring paddy by district</i>	205
107 Diện tích lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Planted area of Autumn paddy by district</i>	206
108 Năng suất lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Yield of Autumn paddy by district</i>	206
109 Sản lượng lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Production of Autumn paddy by district</i>	206
110 Diện tích lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Planted area of Autumn Winter paddy by district</i>	207
111 Năng suất lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Yield of Autumn Winter paddy by district</i>	207
112 Sản lượng lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Production of Autumn Winter paddy by district</i>	207

Biểu Table	Trang Page
113 Diện tích ngô phân theo huyện <i>Planted area of maize by district</i>	208
114 Năng suất ngô phân theo huyện <i>Yield of maize by district</i>	208
115 Sản lượng ngô phân theo huyện <i>Production of maize by district</i>	208
116 Diện tích khoai lang phân theo huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	209
117 Năng suất khoai lang phân theo huyện <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	209
118 Sản lượng khoai lang phân theo huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	209
119 Diện tích sắn (khoai mì) phân theo huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	210
120 Năng suất sắn (khoai mì) phân theo huyện <i>Yield of cassava by district</i>	210
121 Sản lượng sắn (khoai mì) phân theo huyện <i>Production of cassava by district</i>	210
122 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	211
123 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	212
124 Diện tích mía phân theo huyện <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	212
125 Sản lượng mía phân theo huyện <i>Sản lượng mía phân theo huyện</i>	212
126 Diện tích cỏ phân theo huyện <i>Planted area of sedge by district</i>	213
127 Sản lượng cỏ phân theo huyện <i>Production of sedge by district</i>	213
128 Diện tích lạc (đậu phộng) phân theo huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	214
129 Sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo huyện <i>Production of peanut by district</i>	214
130 Diện tích đỗ tương (đậu nành) phân theo huyện <i>Planted area of soya-bean by district</i>	215
131 Sản lượng đỗ tương (đậu nành) phân theo huyện <i>Production of soya-bean by district</i>	215
132 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	216
133 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	217
134 Diện tích trồng cây lâu năm phân theo huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	218
135 Diện tích trồng dừa phân theo huyện <i>Planted area of coconut by district</i>	219
136 Diện tích cho sản phẩm dừa phân theo huyện <i>Area having products of coconut by district</i>	219

Biểu Table	Trang Page
137 Sản lượng dừa phân theo huyện <i>Production of coconut by district</i>	219
138 Diện tích trồng ca cao phân theo huyện <i>Planted area of cacao by district</i>	220
139 Diện tích cho sản phẩm ca cao phân theo huyện <i>Area having products of cacao by district</i>	220
140 Sản lượng ca cao phân theo huyện <i>Production of cacao by district</i>	220
141 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	221
142 Diện tích trồng cam phân theo huyện <i>Planted area of organe by district</i>	222
143 Diện tích cho sản phẩm cam phân theo huyện <i>Area having products of organe by district</i>	222
144 Sản lượng cam phân theo huyện <i>Production of organe by district</i>	222
145 Diện tích trồng quýt phân theo huyện <i>Planted area of mandarin by district</i>	223
146 Diện tích cho sản phẩm quýt phân theo huyện <i>Area having products of mandarin by district</i>	223
147 Sản lượng quýt phân theo huyện <i>Production of mandarin by district</i>	223
148 Diện tích trồng bưởi phân theo huyện <i>Planted area of pomelo by district</i>	224
149 Diện tích cho sản phẩm bưởi phân theo huyện <i>Area having products of pomelo by district</i>	224
150 Sản lượng bưởi phân theo huyện <i>Production of pomelo by district</i>	224
151 Diện tích trồng dứa phân theo huyện <i>Planted area of pineapple by district</i>	225
152 Diện tích cho sản phẩm dứa phân theo huyện <i>Area having products of pineapple by district</i>	225
153 Sản lượng dứa phân theo huyện <i>Production of pineapple by district</i>	225
154 Diện tích trồng nhãn phân theo huyện <i>Planted area of longan by district</i>	226
155 Diện tích cho sản phẩm nhãn phân theo huyện <i>Area having products of longan by district</i>	226
156 Sản lượng nhãn phân theo huyện <i>Sản lượng nhãn phân theo huyện</i>	226
157 Diện tích trồng xoài phân theo huyện <i>Planted area of mango by district</i>	227
158 Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo huyện <i>Area having products of mango by district</i>	227
159 Sản lượng xoài phân theo huyện <i>Production of mango by district</i>	227
160 Diện tích trồng thanh long phân theo huyện <i>Planted area of blue dragon by district</i>	228

161	Diện tích cho sản phẩm thanh long phân theo huyện <i>Area having products of blue dragon by district</i>	228
162	Sản lượng thanh long phân theo huyện <i>Production of blue dragon by district</i>	228
163	Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	229
164	Số lượng trâu phân theo huyện <i>Number of buffaloes by district</i>	230
165	Số lượng bò phân theo huyện <i>Number of cattles by district</i>	230
166	Số lượng lợn phân theo huyện <i>Number of pigs by district</i>	231
167	Số lượng gia cầm phân theo huyện <i>Number of poultry by district</i>	231
168	Số lượng gà phân theo huyện <i>Number of chickens by district</i>	232
169	Số lượng ngựa phân theo huyện <i>Number of horses by district</i>	232
170	Số lượng dê, cừu phân theo huyện <i>Number of goat, sheep by district</i>	232
171	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of buffaloes by district</i>	233
172	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of cattle by district</i>	233
173	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of pig by district</i>	233
174	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	234
175	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	235
176	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	236
177	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	237
178	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	238
179	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	239
180	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	240
181	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	241
182	Sản lượng thủy sản phân theo huyện <i>Production of fishery by district</i>	242
183	Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, by industry of catching</i>	243

CÔNG NGHIỆP
INDUSTRY

Biểu Table		Trang Page
184	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	255
185	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	257
186	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by kinds of ownership</i>	259

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table		Trang Page
187	Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	273
188	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	275
189	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	276
190	Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	277
191	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo thành phần kinh tế và theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	277
192	Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	278
193	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	279

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE

Biểu		Trang
Table		Page
194	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	291
195	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to previous month</i>	292
195	(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to previous month</i>	293
196	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng 12 năm 2016 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to December, 2016</i>	294
196	(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng 12 năm 2016 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to December, 2016</i>	295
197	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to the same period of previous year</i>	296
197	(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to the same period of previous year</i>	297
198	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	298

Biểu		Trang
Table		Page
199	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index</i> <i>(Previous year = 100)</i>	299
200	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017</i> <i>as compared to base period 2014</i>	300
200	(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017</i> <i>as compared to base period 2014</i>	301
201	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	302

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

**Biểu
Table**

**Trang
Page**

202	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	311
203	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	312
204	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	313
205	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	314
206	Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	315
207	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	316
208	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet <i>Share of mobile-phone and internet users</i>	316
209	Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	317
210	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet <i>Share of households with internet connection</i>	317
211	Doanh thu công nghệ thông tin <i>Turnover of information technology</i>	318

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
212 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	329
213 Số trường mầm non phân theo huyện <i>Number of preschools by district</i>	330
214 Số lớp mầm non phân theo huyện <i>Number of classes of preschool education by district</i>	331
215 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	332
216 Số giáo viên mầm non phân theo huyện <i>Number of preschool teachers by district</i>	333
217 Số học sinh mầm non phân theo huyện <i>Number of preschool pupils by district</i>	334
218 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	335
219 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	336
220 Số trường phổ thông năm học 2017-2018 phân theo huyện <i>Number of schools of general education in school year 2017-2018 by district</i>	337
221 Số lớp học phổ thông năm 2017-2018 phân theo huyện <i>Number of classes of general education in school year 2017-2018 by district</i>	337
222 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	338
223 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	339
224 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	340
225 Số giáo viên phổ thông năm học 2017-2018 phân theo huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2017-2018 by district</i>	341
226 Số học sinh phổ thông năm học 2017-2018 phân theo huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2017-2018 by district</i>	341

Biểu Table	Trang Page
227 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	342
228 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	343
229 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2016-2017 phân theo huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2016-2017 by district</i>	344
230 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and sex</i>	344
231 Số học viên theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	345
232 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	346
233 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	347
234 Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	348
235 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	349
236 Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	350
237 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	351
238 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	352
239 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	353

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**

**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS
SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
240 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	371
241 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	372
242 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2017 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2017 by types of ownership</i>	373
243 Số cơ sở y tế năm 2017 phân theo huyện <i>Number of health establishments in 2017 by districts</i>	374
244 Số giường bệnh năm 2017 phân theo huyện <i>Number of hospital beds in 2017 by districts</i>	375
245 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	376
246 Số nhân lực y tế năm 2017 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2017 by types of ownership</i>	376
247 Số nhân lực ngành y năm 2017 phân theo huyện <i>Number of medical staffs in 2017 by districts</i>	377
248 Số nhân lực ngành dược năm 2017 phân theo huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2017 by districts</i>	378
249 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	379
250 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2017 phân theo huyện <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2017 by districts</i>	380
251 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ phân theo huyện <i>Rate of communes having doctor by district</i>	381

252	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản phân theo huyện <i>Rate of communes having midwife by district</i>	381
253	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	382
254	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	382
255	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	383
256	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	384
257	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	385
258	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	386
